

# Khu vực dịch vụ của Việt Nam sau ba năm gia nhập WTO

NGUYỄN CHIẾN THẮNG

*Bài viết phân tích tình hình phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO theo các chỉ tiêu tăng trưởng, lao động, đầu tư và thương mại dịch vụ, qua đó chỉ ra những vấn đề đáng chú ý trong khu vực dịch vụ thời gian qua.*

## 1. Tăng trưởng khu vực dịch vụ

Tình hình đầu tư trong khu vực dịch vụ sau khi Việt Nam gia nhập WTO (ngày 1-1-2007) rất sôi động. Số lượng doanh nghiệp gia tăng nhanh chóng với gần 20.000 doanh nghiệp đăng ký mới năm 2007, cao hơn nhiều so với các năm trước đó. Do vậy, tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt mức cao (8,3% năm 2006 và 8,7% năm 2007), cao hơn mức tăng trưởng GDP. Trong hai năm tiếp theo, mức tăng trưởng có giảm xuống do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, tuy nhiên vẫn cao hơn tăng trưởng GDP (7,3%, 6,6% so với 6,2% và 5,3%).

Nếu chia theo hình thức sở hữu, khối FDI và tư nhân trong nước trong khu vực dịch vụ giai đoạn 2007-2009 tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với khu vực nhà nước (trên 10%/năm so với dưới 5%/năm). Đặc biệt trong giai đoạn này, khối FDI và tư nhân tăng trưởng nhanh hơn giai đoạn 2001-2006 (trên 10%/năm so với mức trung bình 9,2%/năm đầu tư tư nhân và 7,8%/năm khối FDI<sup>1</sup>). Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu và tăng trưởng GDP trong nước giảm sút trong giai đoạn hậu WTO, tăng trưởng trên 10% của khu vực dịch vụ nhóm đầu tư FDI và đầu tư tư nhân là rất ấn tượng.

Thành tích của khu vực FDI và khu vực tư nhân có thể được giải thích nhờ lượng đầu tư gia tăng ở cả hai khu vực này giai đoạn sau gia nhập. Tỷ trọng đầu tư của

FDI trong khu vực dịch vụ tăng nhanh chóng từ 4% năm 2006 lên 9% năm 2007 và hai năm tiếp theo chiếm 21%. Điều này cho thấy việc mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ đã có tác động nhất định đến dòng đầu tư. Những thống kê về các dự án FDI mới đăng ký sau khi gia nhập được trình bày kỹ hơn và làm rõ hơn xu thế này trong phần sau.

Nếu chia theo các ngành dịch vụ cụ thể, năm 2007 hầu hết các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao, trừ ngành dịch vụ kinh doanh chỉ tăng trưởng ở mức 4,1%. So với giai đoạn 2001-2006, hầu hết các ngành đều có tăng trưởng cao hơn, trừ dịch vụ khoa học công nghệ tăng trưởng thấp hơn một chút (7,7% so với 8,4% trung bình giai đoạn 2001-2006).

Năm 2007, ba nhóm ngành xây dựng, khách sạn - nhà hàng và vận tải - thông tin có mức tăng trưởng cao nhất, trên 10%. Đặc biệt ngành vận tải - thông tin duy trì mức tăng trưởng cao trên 10% sang cả năm 2008, là năm chịu tác động của khủng hoảng toàn cầu.

Năm 2008, trừ nhóm ngành vận tải - thông tin vẫn duy trì mức tăng trưởng cao, tất cả các ngành đều có mức tăng trưởng thấp hơn năm trước, đặc biệt ngành xây dựng tăng trưởng âm 0,4%.

Nguyễn Chiến Thắng, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

**BẢNG 1. Tăng trưởng GDP và lao động khu vực dịch vụ, 2001-2009 (%)**

|                            | GDP                     |            |            |            | Lao động                |            |            |            |
|----------------------------|-------------------------|------------|------------|------------|-------------------------|------------|------------|------------|
|                            | Trung bình<br>2001-2006 | 2007       | 2008       | 2009       | Trung bình<br>2001-2006 | 2007       | 2008       | 2009       |
| <b>Toàn bộ nền kinh tế</b> | <b>7,6</b>              | <b>8,5</b> | <b>6,2</b> | <b>5,3</b> | <b>2,4</b>              | <b>1,9</b> | <b>1,7</b> | <b>1,8</b> |
| <b>Khu vực dịch vụ</b>     | <b>7,2</b>              | <b>8,7</b> | <b>7,3</b> | <b>6,6</b> | <b>5,3</b>              | <b>4,8</b> | <b>3,4</b> | <b>3,2</b> |
| <b>Trong đó:</b>           |                         |            |            |            |                         |            |            |            |
| Nhà nước                   | 5,6                     | 5,1        | 4,2        | 3,0        | 3,7                     | 3,1        | 2,4        | 2,1        |
| Ngoài nhà nước             | 9,2                     | 12,9       | 10,6       | 10,1       | 3,6                     | 3,1        | 2,9        | 2,8        |
| FDI                        | 7,8                     | 7,0        | 10,1       | 10,7       | 25,5                    | 17,1       | 7,2        | 6,8        |
| <b>Trong đó:</b>           |                         |            |            |            |                         |            |            |            |
| Xây dựng                   | 10,8                    | 12,2       | -0,4       | -          | 12,9                    | 6,1        | 5,6        | -          |
| Phân phối                  | 7,6                     | 8,8        | 6,4        | -          | 4,6                     | 3,5        | 1,5        | -          |
| Khách sạn, nhà hàng        | 9,4                     | 12,8       | 8,6        | -          | 2,3                     | 3,9        | 2,1        | -          |
| Vận tải, thông tin         | 7,8                     | 11,4       | 13,2       | -          | 0,6                     | 0,3        | 0,4        | -          |
| Tài chính, ngân hàng       | 7,8                     | 8,8        | 6,6        | -          | 16,0                    | 14,8       | 4,9        | -          |
| Khoa học và công nghệ      | 8,4                     | 7,7        | 6,1        | -          | 6,1                     | 3,5        | 0,0        | -          |
| Dịch vụ kinh doanh         | 3,8                     | 4,1        | 2,5        | -          | 18,7                    | 20,9       | 16,4       | -          |
| Giáo dục                   | 7,6                     | 8,8        | 8,0        | -          | 4,6                     | 4,3        | 3,3        | -          |
| Y tế                       | 7,5                     | 8,1        | 8,3        | -          | 8,8                     | 3,1        | 4,0        | -          |
| Văn hóa và thể thao        | 6,5                     | 8,1        | 6,5        | -          | 0,3                     | 1,6        | -1,2       | -          |

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Tổng cục Thống kê.

Về cơ cấu các ngành trong khu vực dịch vụ, theo số liệu thống kê năm 2008, dịch vụ phân phối chiếm tỷ trọng cao nhất với 31,5%, theo sau là xây dựng 16,7%. Các dịch vụ dựa vào tri thức như viễn thông, giáo dục đào tạo, dịch vụ kinh doanh, tài chính tín dụng, khoa học công nghệ chiếm tỷ lệ rất thấp, dưới 10%. Điều này cho thấy dịch vụ ở Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với xu thế phát triển dịch vụ hiện đại của thế giới với tỷ trọng các ngành

dựa vào tri thức đang gia tăng.

So sánh với cơ cấu ngành trong giai đoạn trước đó, số liệu thống kê hai năm 2001 và 2006, cho thấy cơ cấu ngành năm 2008 hầu như không thay đổi so với giai đoạn trước. Trong khoảng thời gian gần một thập kỷ, việc cơ cấu ngành vẫn không thay đổi theo hướng gia tăng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao là điểm yếu của khu vực dịch vụ Việt Nam.

**BẢNG 2. Cơ cấu các ngành dịch vụ, 2001-2008 (%)**

|                                                    | 2001 | 2006 | 2008 |
|----------------------------------------------------|------|------|------|
| Phân phối                                          | 33,4 | 33,1 | 33,1 |
| Xây dựng                                           | 16,3 | 18,2 | 17,6 |
| Dịch vụ kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn       | 8,8  | 7,3  | 6,7  |
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc             | 8,0  | 8,0  | 8,8  |
| Giáo dục và đào tạo                                | 6,8  | 6,8  | 6,9  |
| Khách sạn và nhà hàng                              | 6,6  | 7,2  | 7,6  |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng             | 4,2  | 3,9  | 3,9  |
| Tài chính, tín dụng                                | 4,2  | 4,2  | 4,2  |
| Y tế                                               | 2,9  | 2,9  | 2,9  |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                    | 1,2  | 1,2  | 1,2  |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                      | 1,2  | 1,1  | 1,1  |
| Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ | 0,4  | 0,3  | 0,3  |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

## **2. Lao động**

Ba năm sau gia nhập, lao động trong khu vực dịch vụ tiếp tục tăng, tuy nhiên mức độ tăng trưởng giảm từ 5,3% giai đoạn 2001-2006, xuống còn 4,8%, 3,4%, 3,2% các năm 2007, 2008 và 2009.

So sánh giữa các hình thức sở hữu trong khu vực dịch vụ, tăng trưởng lao động cả ba hình thức sở hữu đều có xu hướng giảm xuống, trong đó mức giảm tăng trưởng của khối FDI là cao nhất từ 25,5% giai đoạn 2001-2006 xuống còn 17,1% năm 2007, 7,2% năm 2008 và 6,8% năm 2009. Trong khi mức tăng trưởng sản lượng của FDI của khu vực dịch vụ vẫn duy trì ở mức trên 10% trong hai năm 2008, 2009 như phần trên đã trình bày, sự sụt giảm mức tăng trưởng cao của khối FDI có thể là do yếu tố dịch chuyển FDI sang hướng các dự án thâm dụng vốn hơn là thâm dụng lao động.

Nhìn vào các ngành dịch vụ cụ thể, tất cả các ngành dịch vụ đều tăng trưởng lao động, trừ nhóm ngành văn hóa - thể thao sụt giảm nhẹ 1,2% năm 2008 so với năm 2007 và giai đoạn 2001-2006. Về mức tăng trưởng lao động trong các ngành dịch vụ, có thể thấy hầu hết các ngành có mức tăng trưởng lao động cao hơn so với toàn nền kinh tế, ngoại trừ nhóm ngành vận tải - thông tin, văn hóa - thể thao.

Đáng chú ý là nhóm ngành tài chính - ngân hàng và dịch vụ kinh doanh có tăng trưởng lao động cao hơn rất nhiều so với các nhóm ngành dịch vụ khác, trong đó nhóm dịch vụ tài chính - ngân hàng tăng trưởng cao giai đoạn 2001- 2006 và 2007, nhóm dịch vụ kinh doanh tăng trưởng cao cả giai đoạn 2001-2006 và hai năm sau đó 2007, 2008.

## **3. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**

Sau khi gia nhập WTO, vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ đạt con số đầy ấn tượng, trên 10 tỷ USD năm 2007 và tăng gần gấp 3 lần năm sau đó, 28 tỷ USD năm 2008. Trong các ngành dịch vụ, đầu tư FDI vào nhóm ngành dịch vụ kinh doanh chiếm tỷ trọng chủ yếu (6 tỷ USD năm 2007, 23 tỷ USD năm 2008, 7 tỷ USD năm 2009), trong đó phần lớn nhờ lượng FDI vào ngành dịch vụ bất động sản. Tiếp theo là nhóm dịch vụ

khách sạn, nhà hàng với đầu tư FDI gần 2 tỷ USD năm 2007, 1,3 tỷ USD năm 2008 và gần 5 tỷ USD năm 2009; dịch vụ xây dựng: gần 1 tỷ USD năm 2007, gần 0,5 tỷ USD năm 2008 và gần 0,4 tỷ USD năm 2009. Các nhóm ngành phân phối, vận tải - thông tin, y tế, văn hóa - thể thao đều có FDI trên 100 triệu USD.

Nhóm ngành tài chính - ngân hàng và giáo dục có FDI thấp nhất: con số tương ứng là 32,3 triệu USD và 11,6 triệu USD năm 2007, 62,6 triệu USD và 86,7 triệu USD năm 2007.

Có thể thấy rằng số dự án tập trung vào các nhóm ngành dịch vụ có mức độ mở cửa cao nhất (100% vốn đầu tư nước ngoài) và không yêu cầu thời gian quá độ như xây dựng (73 dự án năm 2007, 142 dự án năm 2008, 74 dự án năm 2009), dịch vụ kinh doanh (327 dự án năm 2007 và 447 dự án năm 2008), khách sạn - nhà hàng (38 dự án năm 2007, 17 dự án năm 2008 và 32 dự án năm 2009), vận tải - thông tin (30 dự án năm 2007, 23 dự án năm 2008 và 26 dự án năm 2009).

Theo số liệu thống kê về sản lượng và lao động của khu vực dịch vụ trong ba năm 2007, 2008 và 2009, chúng ta vẫn chưa thấy dấu hiệu cho thấy đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ có những tác động tiêu cực đến sản lượng và lao động của toàn ngành. Dường như, “miếng bánh” của khu vực dịch vụ vẫn đủ dư địa để “nở ra” mang lại lợi nhuận cho cả nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước (con số tuyệt đối), mặc dù thị phần (con số tương đối) của nhà đầu tư trong nước có thể bị giảm đi. Tình hình có thể chưa đến mức các doanh nghiệp trong nước phải đóng cửa để nhường chỗ cho đối thủ nước ngoài. Hiện nay chưa có số liệu đầy đủ của năm 2009 về sản lượng và lao động của từng lĩnh vực dịch vụ phân tích trong bài viết này về tác động có thể của việc mở cửa khu vực dịch vụ chỉ hạn chế với số liệu của hai năm 2007 và 2008.

Về đầu tư nước ngoài đối với khu vực dịch vụ năm 2009, hiện nay chưa có con số thống

kê tổng thể cho toàn bộ khu vực dịch vụ, cũng như đầy đủ chi tiết theo từng lĩnh vực cụ thể. Tuy nhiên, theo thông tin mới nhất của Cục Đầu tư nước ngoài, dịch vụ khách sạn và nhà hàng vẫn là lĩnh vực thu hút sự quan tâm lớn nhất của các nhà đầu tư nước ngoài với 8,8 tỷ USD vốn cấp mới và tăng thêm. Trong đó, có 32 dự án cấp mới với tổng vốn đầu tư là 4,9 tỷ USD và 8 dự án tăng vốn với số vốn tăng thêm là 3,8 tỷ USD.

Kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 7,6 tỷ USD vốn đăng ký mới và tăng thêm. Trong đó có một số dự án có quy mô lớn được cấp phép trong năm như Khu du lịch sinh thái bãi biển rồng tại Quảng Nam, dự án

Công ty TNHH thành phố mới Nhơn Trạch Berjaya tại Đồng Nai và dự án Công ty TNHH một thành viên Galileo Investment Group Việt Nam có tổng vốn đầu tư lần lượt là 4,15 tỷ USD, 2 tỷ USD và 1,68 tỷ USD<sup>2</sup>.

Gia tăng lần sóng các nhà đầu tư nước ngoài giai đoạn hậu WTO đã mang lại cho thị trường dịch vụ của Việt Nam không khí cạnh tranh sôi động. Bên cạnh đó, những ngành nào mà dòng FDI còn khiêm tốn như viễn thông, giáo dục thì cuộc cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước cũng rất ráo riết nhằm chạy đua nước rút chiếm lĩnh thị trường trong nước trước khi các đối thủ nước ngoài nhập cuộc một cách thực sự.

**BẢNG 3. Đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ, thời kỳ 2007-2009**

|                      | 2007     |                         | 2008     |                         | 2009     |                         |
|----------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
|                      | Số dự án | Vốn đăng ký (triệu USD) | Số dự án | Vốn đăng ký (triệu USD) | Số dự án | Vốn đăng ký (triệu USD) |
| <i>Tổng số</i>       |          | 10.129,3                |          | 28.040                  |          | -                       |
| Xây dựng             | 73       | 993,3                   | 142      | 492,1                   | 74       | 388,3                   |
| Phân phối            | 11       | 129,9                   | 29       | 54,8                    | 115      | 191,7                   |
| Khách sạn, nhà hàng  | 38       | 1.968,1                 | 17       | 1.350,2                 | 32       | 4.982,6                 |
| Vận tải, thông tin   | 30       | 356,5                   | 23       | 1882,1                  | 26       | 109,8                   |
| Tài chính, ngân hàng | 4        | 32,3                    | 1        | 62,6                    | -        | -                       |
| Dịch vụ kinh doanh*  | 327      | 6.114,8                 | 447      | 23.702,8                | 39       | 7372,4                  |
| Giáo dục             | 13       | 11,6                    | 12       | 86,7                    | -        | -                       |
| Y tế                 | 12       | 112,5                   | 7        | 402,9                   | -        | -                       |
| Văn hóa và Thể thao  | 9        | 410,3                   | 4        | 5,8                     | 12       | 291,8                   |

*Nguồn:* Niên giám thống kê 2006, 2007, 2008.

*Ghi chú:* \*: Dịch vụ kinh doanh năm 2009 chỉ bao gồm số liệu của dịch vụ bất động sản.

#### 4. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

Sau khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam đẩy mạnh hơn hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Con số vốn đầu tư ra nước ngoài năm 2007 là 192,6 triệu USD và năm 2008 là 193,6 triệu USD thực sự là ấn tượng khi so với tổng lũy kế đầu tư ra nước ngoài trong cả giai đoạn 1989-2006 mới chỉ đạt con số gần 100 triệu USD. Điều này cho thấy, việc gia nhập WTO đã tạo điều kiện đẩy mạnh đầu tư của các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam vào các nước.

Trong các ngành dịch vụ, dịch vụ phân phối, dịch vụ kinh doanh, dịch vụ vận tải-

thông tin có số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài cao nhất và tính giá trị trung bình một dự án cũng thuộc loại cao nhất.

Có thể kể ra đây một số dự án lớn như: (i) Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và khai thác công trình giao thông 584 đầu tư 30 triệu USD vào xây dựng Trung tâm thương mại tại Hoa Kỳ và (ii) Tổng công ty Viễn thông quân đội (Viettel) đầu tư sang Campuchia để thiết lập và khai thác mạng viễn thông sử dụng công nghệ VOIP cung cấp

2. <http://fia.mpi.gov.vn/Default.aspx?ctl=Article2&TabID=4&mID=237&aID=877>

dịch vụ điện thoại và mạng thông tin di động tại Campuchia, tổng vốn đầu tư của dự án là 27 triệu USD<sup>3</sup>.

Mới đây nhất, trong năm 2009, Hợp đồng liên doanh thành lập Hãng hàng không quốc gia Campuchia (Cambodia Angkor Air - CAA) được ký kết giữa Vietnam Airlines (VNA) và các đối tác Campuchia vào cuối tháng 7-2009 tại Phnôm Pênh có vốn đầu tư lên đến 100 triệu USD mà Chính phủ Campuchia góp 51% vốn, VNA góp 49% vốn; Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) đã chính thức công bố sự hiện diện thương mại đầu tư của mình với việc thành lập Công ty Đầu tư và phát triển Campuchia (IDCC). BIDV cho biết sau khi mua lại Ngân hàng Đầu tư thịnh vượng Campuchia, ngân hàng mới sẽ được tái cấu trúc và đáp ứng được nhu cầu tín dụng của tất cả các nhà xuất khẩu Việt Nam sang Campuchia

trong tương lai. Hơn nữa, Công ty cổ phần Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (CVI), được IDCC thành lập cùng một đối tác Campuchia, cũng nỗ lực phấn đấu sau 5 năm xây dựng sẽ trở thành công ty bảo hiểm uy tín, lớn trên thị trường bảo hiểm Campuchia. Theo các doanh nghiệp Việt Nam, việc BIDV hình thành những pháp nhân về ngân hàng và bảo hiểm giúp họ yên tâm hơn khi đầu tư sang Campuchia<sup>4</sup>.

Có một điểm đáng lưu ý là đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong khu vực dịch vụ đã bắt đầu chuyển dịch từ các lĩnh vực đơn giản như phân phối (thành lập trung tâm thương mại) sang các lĩnh vực phức tạp hơn như ngân hàng, bảo hiểm, hàng không. Cho đến nay, đầu tư ra nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào hai nước láng giềng là Lào và Campuchia, đầu tư sang các nước khác còn rất khiêm tốn.

**BẢNG 4. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong khu vực dịch vụ, giai đoạn 2007-2008**

|                                        | 2007     |                         | 2008     |                         |
|----------------------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
|                                        | Số dự án | Vốn đăng ký (triệu USD) | Số dự án | Vốn đăng ký (triệu USD) |
| <i>Tổng số</i>                         | 35       | 192,6                   | 43       | 193,6                   |
| Xây dựng                               | 0        | 0                       | 1        | 1,4                     |
| Phân phối                              | 3        | 26,4                    | 9        | 4,3                     |
| Khách sạn và nhà hàng                  | 2        | 1,1                     | 2        | 5,2                     |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc | 12       | 102,9                   | 5        | 17,8                    |
| Dịch vụ kinh doanh                     | 15       | 52,8                    | 24       | 163,3                   |
| Giáo dục                               | 1        | 0,1                     | 0        | 0                       |
| Y tế                                   | 1        | 2,3                     | 2        | 1,6                     |
| Văn hóa và thể thao                    | 1        | 7                       | 0        | 0                       |

Nguồn: Niên giám thống kê 2006, 2007, 2008.

## 5. Thương mại dịch vụ

### *Xuất khẩu dịch vụ*

Năm 2007, năm đầu tiên gia nhập WTO, xuất khẩu khu vực dịch vụ tăng trưởng nhanh, 26,6% và hầu hết các lĩnh vực dịch vụ đều tăng trưởng xuất khẩu cao, trừ ngành bưu chính - viễn thông bị sụt giảm 8,3%.

Ngành du lịch tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ (31,6%), tiếp theo là bảo hiểm (30%), vận tải hàng hải (24,6%), tài

chính (23%), vận tải hàng không (20%). Trong những năm gần đây, Việt Nam nổi lên như một địa điểm du lịch hấp dẫn du khách nước ngoài do các điểm đến hấp dẫn khác trong khu vực đang chịu những bất ổn

3. <http://fia.mpi.gov.vn/Default.aspx?TabID=4&aID=524&ctl=Article2&mID=238>

4. [http://www.tqipc.com.vn/NewsDetail.aspx?k=2&cate=50&tuto=650&ctl00\\_ContentPlaceHolder1\\_Content1NewsDetail1\\_RadGrid1ChangePage=5](http://www.tqipc.com.vn/NewsDetail.aspx?k=2&cate=50&tuto=650&ctl00_ContentPlaceHolder1_Content1NewsDetail1_RadGrid1ChangePage=5)

về chính trị, sắc tộc, khủng bố như Thái Lan, Indônêxia, Philipin. Nhờ vào tăng trưởng du lịch đạt mức cao, Việt Nam mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào xây dựng khách sạn, khu nghỉ mát, do đó đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng cho hoạt động phục vụ du lịch, thu hút được nhiều khách du lịch đến với Việt Nam hơn.

Năm 2008, mức tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ giảm mạnh từ 26,6% năm 2007 xuống còn 9,8%. Trong các lĩnh vực dịch vụ cụ thể, ba ngành có mức tăng trưởng dương là du lịch, vận tải hàng không và vận tải hàng hải, trong đó du lịch có mức tăng trưởng sụt giảm mạnh từ 31,6% năm 2007 xuống còn 7,2% năm 2008. Hai ngành vận tải hàng hải và vận tải hàng không vẫn có mức tăng trưởng cao trên 20%. Các dịch vụ tài chính, bưu chính – viễn thông, bảo hiểm tăng trưởng âm với mức giảm cao tương ứng là 30,7%, 27,3% và 7,7%.

Năm 2009, xuất khẩu dịch vụ bị tăng trưởng âm 18,1%, trong đó xuất khẩu dịch

vụ Du lịch tăng trưởng âm tới 22,4% và vận tải (bao gồm cả vận tải hàng hải và hàng không) tăng trưởng âm 12,5%. Tiếc rằng, không có số liệu xuất khẩu riêng biệt của dịch vụ hàng hải và hàng không, nên chúng ta không biết được sự thay đổi từng loại dịch vụ này trong năm 2009 so với năm trước đó. Một điểm đáng chú ý là dịch vụ Bưu chính viễn thông và dịch vụ Chính phủ tăng mạnh trong năm này với tăng trưởng tương ứng là 55% và 100%. Dịch vụ Bảo hiểm tăng nhẹ trở lại với mức tăng 8,3%.

Sự sụt giảm mạnh của tăng trưởng dịch vụ du lịch, vận tải hàng không, tài chính, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm có thể được lý giải là do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trong bối cảnh các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản đang phải chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng, người dân và doanh nghiệp phải thắt chặt chi tiêu cũng như giảm thiểu các chi phí kinh doanh, làm giảm cầu đối với các dịch vụ trên.

**BẢNG 5. Tăng trưởng xuất khẩu các dịch vụ chính, thời kỳ 2006-2009**

|                         | 2006  | 2007  | 2008  | 2009   | Tăng trưởng<br>2007/2006<br>(%) | Tăng<br>trưởng<br>2008/2007<br>(%) | Tăng<br>trưởng<br>2009/2008<br>(%) |
|-------------------------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Xuất khẩu (triệu USD)   | 5.100 | 6.460 | 7.096 | 5.766  | 26,6                            | 9,8                                | -18,1                              |
| Trong đó:               |       |       |       |        |                                 |                                    |                                    |
| Du lịch                 | 2.850 | 3.750 | 4.020 | 3.050  | 31,6                            | 7,2                                | -22,4                              |
| Vận tải hàng không      | 890   | 1.069 | 1.322 | 2.062* | 20,1                            | 23,7                               | -12,5*                             |
| Vận tải hàng hải        | 650   | 810   | 1.034 |        | 24,6                            | 27,7                               |                                    |
| Dịch vụ tài chính       | 270   | 332   | 230   | 175    | 23                              | -30,7                              | -23,9                              |
| Bưu chính và viễn thông | 120   | 110   | 80    | 124    | -8,3                            | -27,3                              | 55                                 |
| Bảo hiểm                | 50    | 65    | 60    | 65     | 30                              | -7,7                               | 8,3                                |
| Dịch vụ chính phủ       | 40    | 45    | 50    | 100    | 12,5                            | 11,1                               | 100                                |

*Nguồn:* Niên giám thống kê 2006, 2007, 2008. Vụ Thương mại dịch vụ, Tổng cục Thống kê (số liệu 2009).

*Ghi chú:* \*: Số liệu gộp của hai loại hình vận tải.

### **Nhập khẩu dịch vụ**

Trong năm đầu tiên gia nhập WTO, 2007, tất cả các ngành dịch vụ đều tăng trưởng nhập khẩu, trong đó tăng trưởng cao nhất là bưu chính – viễn thông (50%), sau đó là bảo hiểm (31,3%), vận tải hàng hải (19%), vận

tải hàng không (17,1%), du lịch (16,2%) và dịch vụ tài chính (11,1%).

Đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam là đáng kể vì trên thị trường dịch vụ của Việt Nam đã có hiện diện thương mại của các

công ty cung ứng dịch vụ nước ngoài trong các lĩnh vực: khách sạn – nhà hàng, hàng không, bảo hiểm, ngân hàng...

Năm 2008, mức tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ giảm xuống còn 10,3%, trong đó dịch vụ tài chính và vận tải hàng không bị tăng trưởng âm (giảm tương ứng là 23,3% và 2,4%), còn lại các dịch vụ khác vẫn duy trì tăng trưởng dương.

Tuy nhiên, sang năm 2009, cũng giống như xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ cũng bị tăng trưởng âm (giảm 14,1%). Chỉ có hai dịch vụ là bưu chính viễn thông và dịch vụ chính phủ là duy trì tăng trưởng dương, còn lại các ngành đều bị tăng trưởng âm, trong đó dịch vụ tài chính giảm mạnh nhất (33,5%), theo sau là dịch vụ bảo hiểm 25,1%, vận tải (gộp cả hàng hải và tài chính) 21,8%, du lịch 15,4%.

Tăng trưởng âm của hầu hết các lĩnh vực dịch vụ quan trọng, cũng như sự sụt giảm

mức tăng trưởng của một số dịch vụ khác cho thấy tác động của khủng hoảng toàn cầu đến nhu cầu nhập khẩu dịch vụ của người dân cũng như doanh nghiệp Việt Nam.

Như vậy, cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ đều có chung xu hướng là sau một năm gia nhập WTO, năm 2007 đạt mức tăng trưởng cao (trên 20%), sau đó sang năm 2008 giảm mức tăng trưởng xuống chỉ còn khoảng 10%, và đến năm 2009 chịu tác động mạnh nhất của khủng hoảng tài chính toàn cầu nên cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ đều bị tăng trưởng âm trên 10%. Tiếc rằng, các số liệu thống kê không cho phép đi sâu vào sự thay đổi của các phân ngành chi tiết, nên chưa thể có cái nhìn chi tiết hơn về nguyên nhân gây nên những thay đổi của xuất nhập khẩu dịch vụ, mà mới chỉ dừng lại sự phỏng đoán sơ lược về tác động của việc gia nhập WTO (năm 2007, 2008) và của khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.

**BẢNG 6. Tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ chính, thời kỳ 2006-2009**

|                         | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | Tăng trưởng<br>2007/2006<br>(%) | Tăng trưởng<br>2008/2007<br>(%) | Tăng trưởng<br>2009/2008<br>(%) |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhập khẩu (triệu USD)   | 5.122 | 7.176 | 7.915 | 6.900 | 24,9                            | 10,3                            | -14,1                           |
| Trong đó:               |       |       |       |       |                                 |                                 |                                 |
| Du lịch                 | 1.050 | 1.220 | 1.300 | 1.100 | 16,2                            | 6,6                             | -15,4                           |
| Vận tải hàng không      | 700   | 820   | 800   | 860*  | 17,1                            | -2,4                            | -21,8*                          |
| Vận tải hàng hải        | 210   | 250   | 300   |       | 19                              | 20,0                            |                                 |
| Dịch vụ tài chính       | 270   | 300   | 230   | 153   | 11,1                            | -23,3                           | -33,5                           |
| Bảo hiểm                | 302   | 461   | 473   | 354   | 52,6                            | 2,6                             | -25,1                           |
| Bưu chính và viễn thông | 30    | 45    | 54    | 59    | 50                              | 15,7                            | 9,2                             |
| Dịch vụ chính phủ       | 40    | 40    | 75    | 141   | 0                               | 87,5                            | 88                              |

Nguồn: Niên giám thống kê 2006, 2007, 2008. Vụ Thương mại dịch vụ, Tổng cục Thống kê (số liệu 2009).

Ghi chú: \*: Số liệu gộp của hai loại hình vận tải.

## 6. Một số nhận định chính

Qua phân tích thực tiễn 3 năm sau gia nhập WTO của khu vực dịch vụ, bài viết có một số nhận định chính như sau:

**Thứ nhất**, môi trường chính sách trong bối cảnh gia nhập WTO được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch hơn đã thúc đẩy mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp dịch vụ

với số lượng gia tăng các doanh nghiệp tham gia vào thị trường dịch vụ.

**Thứ hai**, trong bối cảnh chịu ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến khu vực dịch vụ trong nước, đánh giá tổng quan, mở cửa hội nhập đã tác động tích cực đến khu vực dịch vụ, vì khu vực này vẫn giữ tăng trưởng dương và cao hơn mức tăng trưởng GDP. Bên cạnh khu vực đầu tư FDI

tăng trưởng cao trên 10%, sản lượng của khu vực tư nhân trong nước và khu vực nhà nước vẫn duy trì tăng trưởng dương, trong đó tăng trưởng của khu vực tư nhân trong nước thậm chí duy trì ở mức cao trên 10% trong bối cảnh chịu khủng hoảng toàn cầu. Hầu hết các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng sản lượng cao.

*Thứ ba*, cơ cấu ngành trong khu vực dịch vụ vẫn chưa được cải thiện theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành giá trị gia tăng cao trong khoảng thời gian gần một thập kỷ (2001-2008), cho thấy điểm yếu của khu vực dịch vụ hiện nay.

*Thứ tư*, gia tăng làn sóng các nhà đầu tư nước ngoài giai đoạn hậu WTO đã mang lại cho thị trường dịch vụ của Việt Nam không khí cạnh tranh sôi động. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam đã biết cách vượt qua thách thức của cạnh tranh bằng cách hợp tác với nhau chiếm lĩnh thị trường trước khi doanh nghiệp nước ngoài “đổ bộ”, cũng như chủ động hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài cùng khai thác và chia sẻ thị trường, trên cơ sở khai thác thế mạnh của phía Việt Nam là mạng lưới, khách hàng truyền thống, còn phía đối tác nước ngoài là công nghệ, vốn và kỹ năng quản lý. Bên cạnh đó, những ngành nào mà dòng FDI còn khiêm tốn như viễn thông, giáo dục thì cuộc cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước cũng rất ráo riết, nhằm chạy đua nước rút chiếm lĩnh thị trường trong nước, trước khi các đối thủ nước ngoài nhập cuộc một cách thực sự.

Theo số liệu thống kê về tăng trưởng và lao động của khu vực dịch vụ trong ba năm 2007, 2008 và 2009, chúng ta vẫn chưa thấy dấu hiệu cho thấy đầu tư nước ngoài vào khu vực dịch vụ có những tác động tiêu cực đến sản lượng và lao động của toàn ngành. Đường như, “miếng bánh” của khu vực dịch vụ vẫn đủ dư địa để “nở ra”, mang lại lợi nhuận cho cả nhà đầu tư nước ngoài và cả nhà đầu tư trong nước.

*Thứ năm*, sau gia nhập WTO, các doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam đẩy mạnh hơn hoạt động đầu tư ra nước ngoài, thể hiện năng lực

cạnh tranh và tinh thần chủ động vươn ra thị trường nước ngoài. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong khu vực dịch vụ đã bắt đầu chuyển dịch từ các lĩnh vực đơn giản như phân phối (thành lập trung tâm thương mại) sang các lĩnh vực phức tạp hơn như ngân hàng, bảo hiểm, hàng không. Tuy nhiên, đầu tư ra nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào hai nước láng giềng là Lào và Campuchia, đầu tư sang các nước khác còn rất khiêm tốn.

*Thứ sáu*, việc mở cửa khu vực dịch vụ làm gia tăng đáng kể kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ trong hai năm 2007, 2008, tuy nhiên sang năm 2009 do bị ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu nên xuất nhập khẩu dịch vụ đã bị sụt giảm.

*Thứ bảy*, mở cửa, hội nhập quốc tế đã mang lại không khí cạnh tranh sôi động trên thị trường trong nước giữa các doanh nghiệp Việt Nam với nhau và giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài. Gia tăng cạnh tranh khiến cho các doanh nghiệp phải đổi mới hoạt động kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm và giảm giá thành dịch vụ. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là các doanh nghiệp dịch vụ đang cạnh tranh chủ yếu thông qua chính sách giá, khuyến mại nhằm mục tiêu chiếm thị phần, trong khi đó chưa quan tâm đến chăm sóc khách hàng./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2008), *Sự phát triển và thách thức của ngành ngân hàng qua 2 năm Việt Nam gia nhập WTO*. Hội thảo “Việt Nam gia nhập WTO: Đánh giá tác động hội nhập kinh tế quốc tế” tại Hà Nội, ngày 2-2-2009.
2. *Hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam một năm sau gia nhập WTO*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2008.
3. Hoàng Phước Hiệp: Báo cáo tổng thuật kết quả rà soát, so sánh giai đoạn II (từ tháng 12-2001 đến tháng 4-2005). Các văn bản pháp luật Việt Nam với yêu cầu của Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ và Quy định của WTO. Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006.

4. Nguyễn Đình Tự: *Ngành ngân hàng Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO*. Tạp chí Ngân hàng số 21, tháng 11-2008.

5. Phạm Quốc Trung: *Thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam trong quá trình hội nhập*. Nxb Chính trị quốc gia., Hà Nội, 2008.

6. Phùng Khắc Lộc (2009), *Cơ hội, thách thức và thành tựu bước đầu của ngành bảo hiểm sau gần hai năm gia nhập WTO*. Hội thảo “Việt Nam gia nhập WTO: Đánh giá tác động hội nhập kinh tế quốc tế” tại Hà Nội, ngày 2-2-2009.

7. Tổng cục Thống kê: *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2006, 2007, 2008*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009.

8. Trần Huy Hoàng: *Những cơ hội và thách thức đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập*. <http://www.kiemtoan.com.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=1173>,

9. VNPT (2009), *Bưu chính viễn thông Việt Nam trên con đường hội nhập và phát triển bền vững*. Hội thảo “Việt Nam gia nhập WTO: Đánh giá tác động hội nhập kinh tế quốc tế” tại Hà Nội, ngày 2-2-2009.

**PHỤ LỤC:**

**BẢNG 1. Phạm vi cam kết của Việt Nam so với danh mục dịch vụ của WTO**

| TT. | Ngành dịch vụ               | Danh sách W/120 | Cam kết gia nhập WTO | Phạm vi cam kết<br>% (cột 2/cột 1) |
|-----|-----------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------|
|     |                             | 1               | 2                    | 3                                  |
| 1.  | Kinh doanh                  | 42              | 23                   | 54,8                               |
| 2.  | Thông tin Liên lạc          | 21              | 17                   | 81,0                               |
| 3.  | Xây dựng                    | 4               | 4                    | 100,0                              |
| 4.  | Phân phối                   | 4               | 4                    | 100,0                              |
| 5.  | Giáo dục                    | 4               | 3                    | 75,0                               |
| 6.  | Môi trường                  | 3               | 2                    | 66,7                               |
| 7.  | Tài chính                   | 21              | 21                   | 100,0                              |
| 8.  | Y tế                        | 3               | 1                    | 33,3                               |
| 9.  | Du lịch                     | 3               | 2                    | 66,7                               |
| 10. | Giải trí, văn hóa, thể thao | 4               | 2                    | 50,0                               |
| 11. | Vận tải                     | 32              | 14                   | 43,8                               |

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên bảng cam kết gia nhập của Việt Nam và danh mục phân loại các dịch vụ của WTO (MTN.GNS/W/120, ngày 10-7-1991).

**BẢNG 2. So sánh cam kết gia nhập WTO với quy định trước khi gia nhập**

| Mức độ mở cửa WTO                                                     | Năm mở cửa | Mức độ mở cửa của Quy định trước khi gia nhập                                        | So sánh với Quy định trước khi gia nhập |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Mở cửa cao nhất (100% vốn nước ngoài)</b>                          |            |                                                                                      |                                         |
| <i>Không cần thời gian quá độ</i>                                     |            |                                                                                      |                                         |
| Xây dựng                                                              |            | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Kiến trúc                                                             |            | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Y tế                                                                  |            | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Khách sạn – nhà hàng (du lịch)                                        |            | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Bảo hiểm                                                              |            | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Ngân hàng                                                             |            | Liên doanh, Chi nhánh                                                                | Cao hơn                                 |
| <i>Cần thời gian quá độ</i>                                           |            |                                                                                      |                                         |
| Quảng cáo                                                             | 2009       | Liên doanh                                                                           | Cao hơn                                 |
| Nghiên cứu thị trường                                                 | 2009       | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Tư vấn quản lý                                                        | 2010       | Liên doanh                                                                           | Cao hơn                                 |
| Phân phối                                                             | 2009       | Không quy định rõ ràng (trên thực tế cho phép dịch vụ bán buôn: 100% vốn nước ngoài) | Cao hơn                                 |
| Giáo dục (trừ cấp 1, 2, 3)                                            | 2009       | 100% vốn nước ngoài                                                                  | Tương đương                             |
| Môi trường                                                            | 2011       |                                                                                      |                                         |
| Chứng khoán                                                           | 2012       | Chỉ được lập văn phòng đại diện                                                      | Cao hơn                                 |
| Chuyển phát nhanh                                                     | 2012       | Liên doanh                                                                           | Cao hơn                                 |
| <b>Mở cửa hạn chế (Liên doanh với tỷ lệ nhất định vốn nước ngoài)</b> |            |                                                                                      |                                         |
| <i>Không cần thời gian quá độ</i>                                     |            |                                                                                      |                                         |
| Viễn thông                                                            |            | Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)                                                    | Cao hơn                                 |
| Sản xuất, phân phối phim                                              |            |                                                                                      |                                         |
| Thủy nội địa                                                          |            | Không mở cửa                                                                         | Cao hơn                                 |
| Đường sắt (hàng hóa)                                                  |            | Không mở cửa                                                                         | Cao hơn                                 |
| Đường bộ                                                              |            | Không mở cửa                                                                         | Cao hơn                                 |
| <i>Cần thời gian quá độ</i>                                           |            |                                                                                      |                                         |
| Văn hóa, giải trí (nhà hát, ban nhạc, xiếc)                           | 2012       |                                                                                      |                                         |
| Vận tải biển                                                          | 2009       | Liên doanh                                                                           | Tương đương                             |

Nguồn: Cam kết gia nhập WTO và Hoàng Phước Hiệp (2006).